

# HƯỚNG DẪN

## PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1. MỤC TIÊU

Hỗ trợ việc đưa ra các quyết định tín dụng trên cơ sở phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp; dự báo tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai và phân tích đảm bảo nợ vay của doanh nghiệp tại thời điểm đánh giá.

### 2. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

#### 2.1 Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này hướng dẫn phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

#### 2.2 Đối tượng áp dụng

Trụ sở chính, Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Công thương, nơi trực tiếp cấp tín dụng cho các khách hàng doanh nghiệp.

### 3. CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- Luật Kế toán số 03/2003/QH11 do Quốc hội thông qua ngày 17/6/2003.
- Chuẩn mực kế toán Việt Nam:
  - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố 4 CMKT đợt 1 (*Thông tư hướng dẫn số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007*).
  - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố 6 CMKT đợt 2 (*Thông tư hướng dẫn số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007*).
  - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố 6 CMKT đợt 3 (*Thông tư hướng dẫn số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007*).
  - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố 6 CMKT đợt 4 (*Thông tư hướng dẫn số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006*).
  - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố 4 CMKT đợt 5 (*Thông tư hướng dẫn số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006*).
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.
- Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.
- Các tài liệu liên quan khác.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 1/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

## 4. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT

### 4.1 Giải thích từ ngữ

- *Tài sản có*: là các khoản mục thuộc phần Tài sản trên Bảng cân đối kế toán.
- *Tài sản nợ*: là các khoản mục thuộc phần Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán.
- *Doanh thu*: là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường trong kỳ kế toán, bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, tiền lãi, tiền bản quyền, ...
- *Thu nhập khác*: là các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng...
- *Chi phí*: bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.
- *Chi phí trả trước ngắn hạn*: là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một niên độ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh, nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.
- *Chi phí trả trước dài hạn*: là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều niên độ kế toán tiếp theo.
- *Chi phí phải trả*: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.
- *Đầu tư ngắn hạn*: bao gồm đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán khác) và các loại đầu tư khác (gồm cả các khoản cho vay), có thời hạn thu hồi không quá một năm.
- *Đầu tư dài hạn*: là các khoản đầu tư tài chính dài hạn (góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán dài hạn, cho vay dài hạn...), có thời hạn trên một năm.
- *Công ty mẹ của công ty khác (công ty con)*: là công ty:
  - + Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; hoặc
  - + Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó; hoặc
  - + Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.
- *Báo cáo tài chính hợp nhất*: là báo cáo tài chính của một tập đoàn được trình bày như báo cáo tài chính của một doanh nghiệp. Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 2/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25.

- *Thông tin trọng yếu*: thông tin được coi là trọng yếu nếu thông tin đó thiếu hoặc không chính xác có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

- *Thận trọng*: là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn.

- *Dòng tiền tự do đối với doanh nghiệp*: là dòng tiền sẵn có để trả nợ vay, trả vốn chủ sở hữu cho cổ đông thường sau khi đã chi trả các chi phí hoạt động (bao gồm cả thuế thu nhập), chi phí vốn lưu động và chi phí vốn cố định.

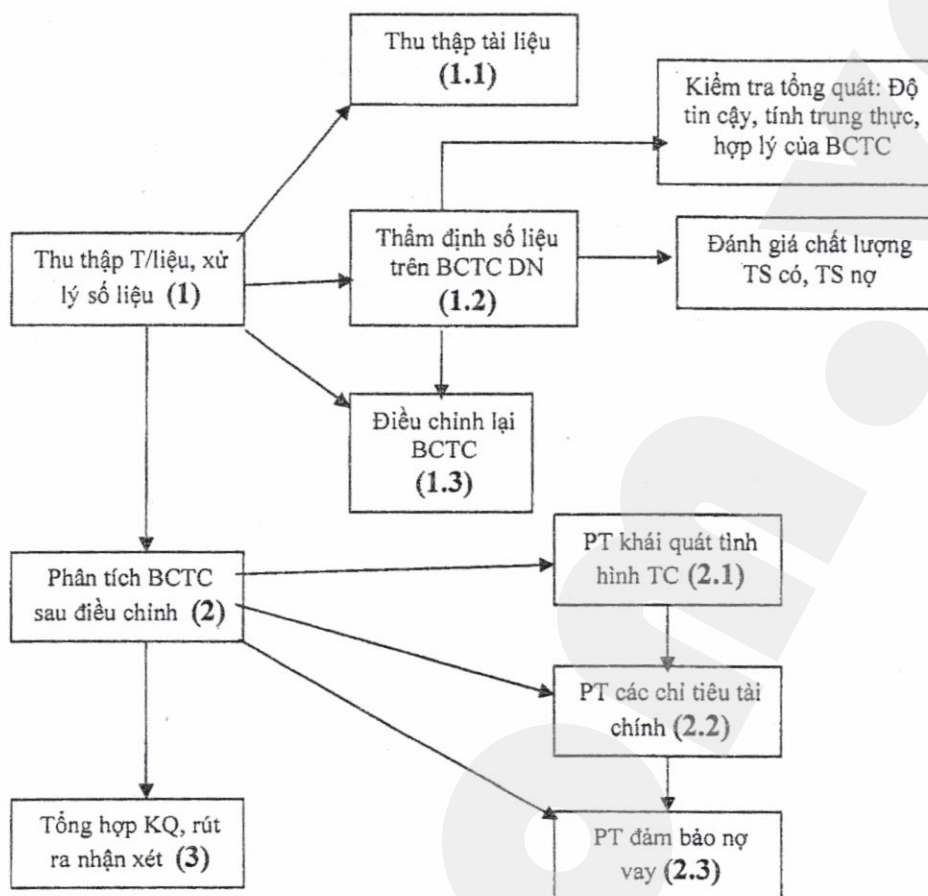
#### 4.2 Các từ viết tắt

- |  |                              |
|--|------------------------------|
| - NHCT: Ngân hàng Công thương                | - TSCĐ: tài sản cố định      |
| - DN: doanh nghiệp                           | - VLC: vốn lưu chuyển        |
| - CBPT: cán bộ phân tích                     | - NVNH: nguồn vốn ngắn hạn   |
| - TK: tài khoản                              | - NVDH: nguồn vốn dài hạn    |
| - BCTC: báo cáo tài chính                    | - TSNH: tài sản ngắn hạn     |
| - BCTC HN: báo cáo tài chính hợp nhất        | - TSDH: tài sản dài hạn      |
| - CĐKT: cân đối kế toán                      | - XDCB: xây dựng cơ bản      |
| - KQHĐKD: kết quả hoạt động kinh doanh       | - GTGT: giá trị gia tăng     |
| - BCLCTT: báo cáo lưu chuyển tiền tệ         | - DTT: doanh thu thuần       |
| - FCFF: dòng tiền tự do đối với doanh nghiệp | - LNTT: lợi nhuận trước thuế |
| - MS: mã số                                  | - LNST: lợi nhuận sau thuế   |

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 3/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

## 5. CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC TRONG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tài chính DN gồm các bước công việc cơ bản theo trình tự sau:



## 6. THU THẬP TÀI LIỆU VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

### 6.1. Thông tin sử dụng trong phân tích BCTC DN

#### a/ Nguồn cung cấp thông tin

- Thông tin do khách hàng cung cấp, bao gồm:

- + Qua phỏng vấn hoặc trao đổi trực tiếp với lãnh đạo, nhân viên của DN.
- + Qua hồ sơ giấy do khách hàng cung cấp như BCTC, các báo cáo chi tiết.

- Thông tin thu thập từ bên thứ ba: Mua hoặc tìm kiếm từ các cơ quan quản lý, cơ quan kiểm toán, cơ quan thuế, CIC Ngân hàng nhà nước, các bạn hàng, các phương tiện thông tin đại chúng...

#### b/ Các loại thông tin:

- Thông tin tài chính:

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 4/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



+ BCTC của ít nhất 03 năm liền kề với thời điểm phân tích (trừ DN mới thành lập), bao gồm: Bảng CĐKT (mẫu số B01-DN), Báo cáo KQHĐKD (mẫu số B02-DN), BCLCTT (mẫu số B03-DN), Bản thuyết minh BCTC (mẫu số B09-DN).

+ Các tài liệu liên quan khác:

- \* Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa... các kỳ, các năm báo cáo.
- \* Hợp đồng xây dựng/mua bán có giá trị lớn hoặc cần thiết phải kiểm tra.
- \* Sổ tổng hợp và sổ chi tiết các TK công nợ, các TK Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, TK chi phí phải trả, bảng tính giá thành sản phẩm (chi tiết theo từng sản phẩm).

- \* Biên bản xác nhận công nợ của DN với các khách hàng.

- \* Báo cáo quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính.

- Thông tin phi tài chính:

- + Báo cáo sơ kết, tổng kết, tình hình hoạt động trong kỳ, năm báo cáo.

- + Chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ (nếu có); chiến lược phát triển trong 5 năm, 10 năm....

- + Các thông tin liên quan: Cơ cấu tổ chức của DN; trình độ cán bộ quản lý; quy trình công nghệ; dự án chính hoặc cơ hội kinh doanh chính; loại hình và tính chất sản phẩm; sự đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ, tính chu kỳ của sản phẩm; thương hiệu, hệ thống quản lý chất lượng (ISO, HCCAP, GMP...); mạng lưới phân phối; thị phần trong nước hoặc nước ngoài (nếu có); ...

## 6.2. Thẩm định số liệu trên Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Yêu cầu đặt ra trước khi tính toán các chỉ tiêu tài chính để đánh giá là CBPT cần xác định tính trung thực và độ tin cậy của các số liệu tài chính của DN, trên cơ sở đó:

(i) Loại bỏ những khoản mục tài sản có, tài sản nợ kém chất lượng, không có khả năng thu hồi trên BCTC.

(ii) Điều chỉnh lại các khoản mục tương ứng theo hướng dẫn tại phụ lục 01 "Các khoản mục điều chỉnh trên BCĐKT và Báo cáo KQHĐKD".

### 6.2.1 Kiểm tra tổng quát báo cáo tài chính

#### 6.2.1.1. Lựa chọn BCTC để phân tích

\* Các nguyên tắc lựa chọn:

(i) Cấp tín dụng cho pháp nhân nào thì phân tích BCTC của pháp nhân đó. Trường hợp bên thứ ba bảo lãnh toàn bộ giá trị khoản tín dụng đó thì đánh giá, phân tích BCTC của bên thứ ba.

(ii) Lựa chọn BCTC có độ tin cậy cao nhất mà DN có thể có, BCTC đã được kiểm toán hoặc quyết toán thuế được ưu tiên sử dụng.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 5/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

**\* Các loại BCTC:**

- BCTC do doanh nghiệp lập.
- BCTC đã được cấp trên phê duyệt (ví dụ: BCTC của đơn vị thành viên đã được tổng công ty/ công ty mẹ phê duyệt, BCTC được Đại hội cổ đông thông qua đối với công ty cổ phần) có độ tin cậy cao hơn BCTC chưa được phê duyệt.
- Báo cáo quyết toán thuế: cơ quan thuế thường chỉ xem xét lại một số chỉ tiêu liên quan đến các khoản thuế được khấu trừ, thuế phải nộp. Các chỉ tiêu này thường có độ tin cậy cao hơn các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính do DN lập.
- BCTC đã được kiểm toán: có độ tin cậy cao hơn BCTC chưa được kiểm toán. Tuy nhiên độ tin cậy phụ thuộc vào uy tín của tổ chức kiểm toán, phạm vi kiểm toán, phương pháp kiểm toán và sai số trọng yếu. CBPT cần quan tâm phân tích các khoản mục đã được điều chỉnh hoặc loại trừ, không được đánh giá trên báo cáo kiểm toán.

Ngoài ra độ tin cậy của BCTC còn phụ thuộc vào:

- + Tính hiệu quả của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ của DN.
- + Loại hình DN: công ty đại chúng thường đảm bảo tính minh bạch cao hơn.

**6.2.1.2. Kiểm tra tính trung thực, hợp lý của BCTC<sup>1</sup>**

- Kiểm tra sự tuân thủ chế độ tài chính, kế toán, về phương pháp và thời gian tính khấu hao, phương pháp hạch toán hàng tồn kho, trích lập dự phòng... DN có thay đổi phương pháp hạch toán không (đặc biệt khi tình hình sản xuất kinh doanh có chiều hướng xấu đi). Nguyên nhân của việc thay đổi này? Những thay đổi đó có được giải thích rõ trong thuyết minh BCTC không? Mức độ hợp lý của những giải thích này?
- Kiểm tra sự khớp đúng về số liệu trên từng biểu và giữa các biểu trong BCTC, hoặc giữa các BCTC niên độ khác nhau: (i) trên biểu Báo cáo KQHĐKD, lợi nhuận sau thuế phải bằng tổng lợi nhuận trước thuế trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại; (ii) trên Bảng CĐKT và trên Bảng thuyết minh BCTC, số liệu trên cột số đầu năm và số cuối năm của các chỉ tiêu phải bằng nhau; (iii) trên Bảng CĐKT, số liệu trên cột đầu năm của các chỉ tiêu năm nay bằng số liệu trên cột số cuối năm của năm trước liền kề...; Trường hợp không bằng nhau thì phải xem xét lý do trong thuyết minh BCTC.
- Kiểm tra sự khớp đúng của từng khoản mục trên từng BCTC với nguồn số liệu (chứng từ, sổ kế toán...) được sử dụng để lập các khoản mục đó. Ví dụ: căn cứ để hạch toán doanh thu, chi phí.
- Kiểm tra một số khoản mục chi tiết, tập trung vào việc phát hiện những dấu hiệu nghi ngờ, những số liệu bất hợp lý, đề nghị DN giải trình kết hợp với xem số liệu chi tiết và kiểm tra thực tế. Nội dung này sẽ được đề cập rõ hơn trong phần 6.2.2 sau đây.

<sup>1</sup> - *Tính trung thực*: các thông tin tài chính phản ánh đúng nội dung, bản chất và thực trạng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- *Tính hợp lý*: các thông tin tài chính đảm bảo độ chính xác và tin cậy cần thiết.

<b>HƯỚNG DẪN</b>	Mã số: HD.35.02	Trang: 6/ 39
<b>PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN</b>	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



## 6.2.2. Đánh giá chất lượng tài sản nợ, tài sản có của DN

### \* Mục đích:

Đánh giá chất lượng tài sản nợ, tài sản có nhằm có được số liệu chính xác hơn để: (i) đánh giá *thực chất* tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của DN; (ii) phân tích BCTC tại mục 7.

Trên thực tế, để phục vụ lợi ích riêng, DN có thể cung cấp những thông tin tài chính không trung thực: (i) Kết quả kinh doanh trong BCTC khả quan hơn thực tế nếu khách hàng cần vay ngân hàng; (ii) Kết quả kinh doanh kém hơn thực tế nếu khách hàng đang có nhu cầu miễn, giảm lãi. Sau đây là một số trường hợp không trung thực hoặc sai sót có thể xảy ra:

**(i) Trường hợp DN báo cáo lãi nhưng thực chất tài chính khó khăn, bị lỗ, không có lãi, hoặc lãi ít hơn thực tế:**

- Lợi nhuận thực bị ảnh hưởng do chất lượng các khoản phải thu thấp: Theo quy định, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành/ hàng hóa đã được xuất bán và được khách hàng/bên thứ ba chấp nhận thanh toán. Đối với phần khách hàng không thanh toán ngay, DN hạch toán phải thu khách hàng đồng thời ghi nhận tăng doanh thu, tương ứng làm tăng lợi nhuận. Tuy nhiên đây mới chỉ là lợi nhuận hạch toán, lợi nhuận thực phụ thuộc giá trị và thời gian thu hồi công nợ. Các khoản phải thu khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi đều ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận thực cũng như dòng tiền vào của DN.

- Chi phí của DN không được ghi nhận đầy đủ nên lợi nhuận phản ánh chưa trung thực hoặc thực chất bị lỗ:

+ Các khoản tạm ứng nội bộ quá hạn hoặc không thể thu hồi, không được quyết toán.

+ Các khoản trả trước cho người bán đã quá hạn nhưng chưa được tất toán (có thể người bán không thể thực hiện hợp đồng do thua lỗ hoặc gặp rủi ro khách quan).

+ Các chi phí không liên quan đến nhiều niên độ kế toán nhưng hạch toán vào TK 242 (chi phí trả trước dài hạn) hoặc không liên quan đến nhiều kỳ trong năm nhưng hạch toán vào TK 142 (chi phí trả trước ngắn hạn).

+ DN không phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn theo đúng chế độ kế toán.

+ Các khoản dự phòng không được trích lập đầy đủ tương ứng với các khoản phải thu khó đòi, hàng tồn kho kém mất phẩm chất...

+ Không quyết toán nguyên giá TSCĐ để trích khấu hao, hoặc thời gian trích khấu hao dài hơn tuổi thọ của TSCĐ, hoặc trích thấp hơn mức hao mòn thực tế ...

- Các công trình hoàn thành, đã nghiệm thu quyết toán nhưng không kết chuyển hết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (xem xét trên chi tiết TK 154 các công trình đã hoàn thành nhưng vẫn còn số dư trên 6 tháng).

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 7/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

- Các vấn đề khác liên quan đến việc gian lận thuế, nếu bị truy thu thì sẽ dẫn đến thua lỗ; hoặc khoản mục thuế GTGT không được khấu trừ, chênh lệch tỷ giá không hạch toán đúng...

**(ii) Trường hợp DN báo cáo lỗ nhưng trên thực tế DN vẫn có lãi, hoặc báo cáo lãi thấp hơn lãi thực tế:**

- Doanh thu bị phản ánh sai lệch do hạch toán sai quy định:

- + DN chuyển doanh thu đã thực hiện trong kỳ này sang kỳ sau.
- + DN không ghi tăng doanh thu khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán cho khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành mà ghi tăng nợ phải trả;
- + DN bán hàng trả chậm nhưng chỉ hạch toán doanh thu khi thu được tiền bán hàng; hoặc không hạch toán doanh thu mà bù trừ thẳng vào hàng tồn kho hoặc nợ phải trả.
- + DN bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty nhưng không phản ánh giá vốn hàng bán và doanh thu bán hàng nội bộ.
- + DN kinh doanh thương mại vừa bán buôn, vừa bán lẻ, khi có nghiệp vụ bán lẻ chỉ hạch toán doanh thu theo giá bán bán buôn, phần chênh lệch được ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh hoặc ghi không nợ phải trả...

- Chi phí trong kỳ tăng do hạch toán sai quy định:

- + DN ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ toàn bộ khoản mục chi phí tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh theo quy định phải hạch toán vào TK 242 (chi phí trả trước dài hạn).
- + DN hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh không phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.
- + DN trích lập dự phòng những khoản theo quy định của nhà nước không phải trích lập, hoặc trích nhiều hơn so với quy định những khoản được phép trích dự phòng.

**\* Nguyên tắc lựa chọn khoản mục để đánh giá:**

- Nguyên tắc trọng yếu: xem xét những khoản mục có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của DN (trọng yếu cả về mặt định tính và định lượng).

- Nguyên tắc thận trọng<sup>2</sup>: Bất cứ điều gì gây nghi ngờ trong quá trình phân tích, thẩm định đều cần được kiểm tra lại.

<sup>2</sup> Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

- + Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
- + Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
- + Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;
- + Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 8/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



**\* Nội dung đánh giá chất lượng tài sản nợ, tài sản có của DN:**

- Phân tích các khoản mục tài sản có và bóc tách các khoản mục kém chất lượng, khó thu hồi. Kiểm tra xem DN đã hạch toán đúng và đủ doanh thu, chi phí chưa. Từ đó xác định lợi nhuận thực (hoặc lỗ) chưa được thể hiện hết trên BCTC (được đánh giá tại các phần a, b, c, d, e).

- Phân tích các khoản mục tài sản nợ, đặc biệt là chi phí phải trả... từ đó xác định lợi nhuận chưa thể hiện hết trên BCTC (được đánh giá tại phần g).

**a. Đầu tư tài chính (ngắn hạn và dài hạn)**

- **Yêu cầu đánh giá:** Đánh giá được giá trị thị trường của các khoản đầu tư để phát hiện những khoản đầu tư có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán. So sánh số đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư với số phải trích theo quy định của chế độ tài chính DN hiện hành<sup>3</sup>.

**- Phương pháp đánh giá:**

+ **Đối với đầu tư chứng khoán:** Căn cứ vào thời hạn của các khoản đầu tư, phát hiện những khoản đầu tư vượt quá thời hạn quy định, tìm nguyên nhân chưa thu hồi (như giảm giá trên thị trường chứng khoán mà nếu bán ra doanh nghiệp bị lỗ). Căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập BCTC, đánh giá khả năng thua lỗ, so sánh với số đã trích lập dự phòng.

+ **Đối với đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế khác:** xem xét kết quả kinh doanh của các tổ chức kinh tế đó và dự đoán xu hướng phát triển trong tương lai. Nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) cần phải xem xét số DN đã trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

**b. Các khoản phải thu**

- **Yêu cầu đánh giá:** Phát hiện để loại trừ các khoản phải thu khó đòi<sup>4</sup>; phát hiện các khoản phải thu có tính chất dài hạn nhưng được hạch toán vào phải thu ngắn hạn và ngược lại; hoặc các khoản chi phí không rõ nguồn đang hạch toán vào các khoản

<sup>3</sup>. **Lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài Chính:**

+ **Lập dự phòng đối với đầu tư chứng khoán:**

**Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính x (Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán - Giá chứng khoán thực tế trên thị trường)**

+ **Lập dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn:**

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập BCTC của tổ chức kinh tế. Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

**Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính = (Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế - Vốn chủ sở hữu thực có) x Vốn đầu tư của doanh nghiệp / Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế**

<sup>4</sup> **Căn cứ xác định nợ phải thu khó đòi theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài Chính.**

+ **Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.**

+ **Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách hàng nợ mất khả năng thanh toán (khách hàng đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết...)**

+ **Những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như nợ không có khả năng thu hồi**

<b>HƯỚNG DẪN</b>	<b>Mã số: HD.35.02</b>	<b>Trang: 9/ 39</b>
<b>PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN</b>	<b>Lần sửa đổi: 00</b>	<b>Ngày sửa đổi:</b>



phải thu. So sánh số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số phải trích theo quy định của chế độ tài chính DN hiện hành<sup>5</sup>.

- **Phương pháp đánh giá:** Xem xét các khoản nợ phải thu lớn trên cơ sở hợp đồng kinh tế, chứng từ gốc, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản nghiệm thu công trình kết hợp điều tra thực tế (nếu cần) để xác định khả năng thu hồi và đánh giá tổn thất của những khoản phải thu đó, xác định tính chất ngắn hạn hoặc dài hạn của các khoản phải thu (Nếu DN muốn tăng hệ số thanh toán ngắn hạn thì khoản phải thu dài hạn sẽ được hạch toán vào ngắn hạn; hoặc nếu DN tránh trích lập dự phòng những khoản phải thu khó đòi thì một số khoản phải thu ngắn hạn sẽ được hạch toán vào dài hạn).

Xem chi tiết các TK 131 (phải thu khách hàng), TK136 (phải thu nội bộ): so sánh chi tiết theo từng đối tượng khách hàng giữa hai niên độ báo cáo (nếu cần thiết thì đối chiếu với các niên độ trước đó nữa để có căn cứ khẳng định chắc chắn hơn). Đối với những khoản số dư không thay đổi (trong nhiều kỳ hoặc thay đổi không đáng kể) do không có phát sinh tăng, giảm trong kỳ (hoặc phát sinh giảm rất ít) thì có thể xác định là khoản nợ khó đòi. Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra tại trụ sở khách hàng sổ sách kế toán, hợp đồng, biên bản đối chiếu xác nhận công nợ.... Đối với các DN xây lắp có số dư phải thu nội bộ lớn cần xem xét việc ứng trước tiền đề thi công công trình cho các đơn vị phụ thuộc, các đội sản xuất ...

Xem chi tiết TK 138 (phải thu khác) và bên nợ TK 338 (phải trả, phải nộp khác) - nội dung và phạm vi phản ánh của TK *tham khảo tại PL 08*. Một số doanh nghiệp hạch toán một số khoản chi phí không có nguồn vào tài khoản phải thu khác vì nếu hạch toán vào giá thành thì kết quả kinh doanh bị lỗ như: chi lương tăng năng suất lao động, tài sản cố định chưa có nguồn, các chi phí khác... Những khoản chi này doanh nghiệp thường treo qua nhiều niên độ báo cáo.

Xem chi tiết bên nợ TK 337 (Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng): phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang, số liệu này chỉ phát sinh đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Căn cứ để ghi vào bên nợ TK 337 là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ chủ đầu tư xác nhận. Cần xem xét kỹ số dư nợ TK 337, có thể có trường hợp DN muốn tăng lãi thông qua việc ghi tăng doanh thu. Cần đối chiếu với kế hoạch trong hợp đồng xây dựng và nhật ký công trình để kiểm tra tiến độ thực hiện, từ đó kiểm tra doanh thu tương ứng.

<sup>5</sup> Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài Chính:

\* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

\* Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án ... thì DN dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

\* Đối với những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như nợ không có khả năng thu hồi, được xử lý theo quy định: DN sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính (nếu có) để bù đắp giá trị tổn thất thực tế, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của DN.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 10/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Xem chi tiết bên nợ TK 331 (phải trả người bán) để xác định và đưa vào tài sản bảo đảm các khoản trả trước có độ rủi ro thấp như: các khoản trả trước có bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, Quỹ hỗ trợ phát triển; khoản trả trước cho các khách hàng truyền thống, có tín nhiệm trong quan hệ thanh toán; các khoản ứng trước thu mua theo thời vụ nằm trong kế hoạch, trong vụ thu mua hiện tại của bên vay vốn; khoản ứng trước cho bên B thi công theo hợp đồng xây lắp; các khoản đã thanh toán bằng phương thức L/C nhưng chưa nhận được hàng...; các khoản trả trước cho người bán quá hạn, khó đòi không có khả năng thu hồi phải được loại trừ ra khỏi tài sản bảo đảm nợ vay. CBPT thực hiện các công việc sau:

+ Xem chi tiết bên nợ TK 331 theo từng đối tượng người bán để lựa chọn kiểm tra xác suất những khoản có giá trị lớn hoặc có số dư đã lâu không được tất toán.

+ Đối chiếu với điều khoản tạm ứng trong hợp đồng để xác định thời hạn hoàn trả tạm ứng (giao trả hàng; hoặc hoàn thành việc cung ứng lao vụ, dịch vụ).

+ Đối chiếu với biên bản bàn giao (giao nhận hàng hoá; hoặc bàn giao kết quả của việc cung ứng lao vụ, dịch vụ) để loại trừ trường hợp đã hoàn thành bàn giao nhưng DN chưa tất toán khoản ứng trước.

### c. Hàng tồn kho

- **Yêu cầu đánh giá:** Xác định giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém mất phẩm chất, So sánh số đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số phải trích theo quy định của chế độ tài chính DN hiện hành <sup>6</sup>.

- **Phương pháp đánh giá:** Xem chi tiết TK 152 (nguyên vật liệu); TK 153 (công cụ, dụng cụ); TK 154 (chi phí sxkd dở dang); TK 155, 156 (thành phẩm, hàng hoá).

#### \* **Đánh giá hàng tồn kho:**

Đánh giá sự biến động của từng loại và nguyên nhân. Những khoản mục không phát sinh tăng, giảm trong năm có thể là loại ứ đọng kém, mất phẩm chất; cần đối chiếu với các niên độ kế toán trước đó, kiểm tra trên thẻ kho hoặc kiểm tra thực tế. Sau khi kiểm tra, CBPT xác định: (i) Hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển; (ii) Ước tính giá trị hàng tồn kho có dấu hiệu suy giảm để xác định số phải

<sup>6</sup> \* Mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính:  
+  $Mức\ dự\ phòng\ giảm\ giá\ VTHH = Lượng\ VTHH\ thực\ tế\ tồn\ kho\ tại\ thời\ điểm\ BCTC \times (Giá\ gốc\ hàng\ tồn\ kho\ theo\ sổ\ KT - Giá\ trị\ thuần\ có\ thể\ thực\ hiện\ được\ của\ hàng\ tồn\ kho)$

Trong đó: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) = Giá bán (ước tính) của hàng tồn kho - Chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

\* Xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cho niên độ kế toán tiếp theo được quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính:

Cuối niên độ kế toán căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng thứ vật tư, hàng hoá, từng loại dịch vụ cung cấp dở dang, xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cho niên độ kế toán tiếp theo:

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 11/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



trích lập dự phòng theo quy định, so sánh với số đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phục vụ điều chỉnh BCTC và phân tích đảm bảo nợ vay.

+ *Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ; thành phẩm, hàng hóa*: Nếu nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tăng cao cần xác định nguyên nhân do DN dự trữ sản xuất không sát với thực tế dẫn đến dự trữ vượt quá nhu cầu sản xuất làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, hay để phục vụ kế hoạch tăng quy mô sản xuất hoặc mở rộng thêm các hoạt động khác. Thành phẩm, hàng hóa tăng cao do khó khăn trong tiêu thụ hay đang gom hàng chờ tăng giá....

+ *Sản phẩm dở dang*: Sản phẩm dở dang thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hàng tồn kho (đặc biệt đối với các đơn vị xây lắp) nên việc đánh giá sản phẩm dở dang ảnh hưởng khá lớn đến kết quả đánh giá hàng tồn kho. CBPT thực hiện các công việc sau:

(1) So sánh kỳ này với kỳ trước, tìm nguyên nhân sản phẩm dở dang tăng đột biến như trong năm thực hiện nhiều hợp đồng mới hay do nhiều công trình không được nghiệm thu, thanh toán...

(2) Kiểm tra “*Báo cáo tổng hợp chi phí, doanh thu, lỗ lãi*” theo từng công trình đối với DN xây lắp. Những công trình hoặc hạng mục công trình có chi phí dở dang từ cuối kỳ trước nhưng trong năm không phát sinh tăng, giảm thì xem xét công trình đó phát sinh từ thời điểm nào, quá trình thi công công trình, công trình đã được nghiệm thu quyết toán chưa? Nếu đã quyết toán, bàn giao thì tìm lý do chi phí chưa được kết chuyển vào giá vốn để tính kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ? Thực tế cho thấy nguyên nhân chủ yếu là do phần chi phí vượt dự toán không được phê duyệt nên không được thanh, quyết toán.

(3) Xem xét chi tiết kết quả kiểm kê vật chất, sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng hạng mục và từng công trình.

(4) Đối chiếu, phân tích tiến độ thực hiện của một số công trình lớn.

#### **d. Tài sản khác**

- *Tạm ứng (TK 141)*: Theo quy định, kế toán DN phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng người nhận tạm ứng theo từng lần nhận tạm ứng. CBPT cần đánh giá những khoản tạm ứng để quá lâu không thanh toán, những khoản không có khả năng thu hồi (so sánh với thời hạn hoàn ứng trong giấy đề nghị tạm ứng).

- *Chi phí trả trước (TK 142, 242)*: Khi phân tích cần xem cân đối tài khoản, phát hiện trường hợp DN chỉ trích thêm chi phí trong kỳ nhưng không phân bổ hoặc phân bổ quá ít. Xem chi tiết khoản mục chi phí đã trích các kỳ trước trên sổ chi tiết TK Chi phí trả trước: không được phân bổ hoặc phân bổ ít thậm chí còn phát sinh tăng để xác định DN hạch toán không đủ chi phí để tránh giảm thấp kết quả kinh doanh hoặc tránh lỗ. CBPT cần so sánh những khoản mục DN đã hạch toán vào TK 142, 242 với những khoản mục được phép hạch toán theo quy định của chế độ tài chính hiện hành (*tham khảo phụ lục 07.1*) để phát hiện và loại bỏ những khoản đã hạch toán không đúng tính chất.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 12/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



- Tài sản thiếu chờ xử lý (TK 1381): thể hiện giá trị tài sản thiếu hụt mất mát chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Tài sản thiếu chờ xử lý cần phải loại trừ khỏi BCTC và giá trị tài sản được dùng làm bảo đảm tại phần phân tích đảm bảo nợ vay.

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (TK 133): phản ánh số thuế GTGT được hoàn lại đến cuối kỳ báo cáo. Theo quy định hiện hành, sau 3 tháng liên tục có dư nợ hoàn thuế (VAT đầu ra < VAT đầu vào), doanh nghiệp gửi hồ sơ để được hoàn thuế. Cần đánh giá những khoản thuế đã hạch toán từ niên độ kế toán trước nhưng đến niên độ này vẫn chưa được khấu trừ (thường do thiếu hồ sơ hoặc do hồ sơ không đủ điều kiện pháp lý nên cơ quan thuế không chấp nhận hoàn thuế).

#### e. Tài sản cố định

- Xác định giá trị còn lại của các TSCĐ không cần dùng, hư hỏng, lạc hậu, chờ thanh lý.

- Kiểm tra tính nhất quán trong việc sử dụng các phương pháp tính khấu hao. Kiểm tra tổng quát theo từng nhóm tài sản để xác định DN trích khấu hao có đầy đủ<sup>7</sup> và đúng thời gian quy định của chế độ tài chính DN hiện hành.

#### g. Chi phí phải trả

Theo quy định, việc trích trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ - lập dự toán chi phí và dự toán trích trước - và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào TK này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. CBPT thực hiện các công việc sau:

- Đối chiếu các khoản đã hạch toán vào TK 335 - Chi phí phải trả so với quy định (tham khảo phụ lục 07.2).

- Kiểm tra xác suất một số khoản mục chi tiết có giá trị lớn hoặc nghi ngờ: Có lập dự toán chi phí và dự toán trích trước không? có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, đảm bảo cho số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh hay không?

- Xác định số tiền trích trước trong kỳ không hợp lý, thể hiện DN giấu bớt lãi trong kỳ.

#### 6.2.3. Tổng hợp kết quả

- Căn cứ vào kết quả thẩm định BCTC DN, CBPT lập Bảng các khoản cần điều chỉnh trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQHĐKD (Tham khảo Phụ lục 01). Sau đó, CBPT cần tính toán lại các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQHĐKD.

- Căn cứ vào các số liệu đã điều chỉnh, CBPT tiến hành phân tích BCTC DN theo hướng dẫn tại mục 7 dưới đây (các chỉ tiêu tài chính được xem xét tại mục 7 cũng được

<sup>7</sup> Mức trích khấu hao theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: theo nguyên tắc khấu hao TSCĐ được trích theo số ngày tăng hoặc giảm trong tháng chứ không trích theo nguyên tắc tròn tháng.

$KH\ TSCĐ\ phải\ trích\ tháng\ này = Số\ KH\ TSCĐ\ trích\ tháng\ trước + KH\ TSCĐ\ tăng\ do\ TSCĐ\ tăng\ tháng\ này - KH\ TSCĐ\ giảm\ do\ TSCĐ\ giảm\ tháng\ này - KH\ TSCĐ\ giảm\ do\ TSCĐ\ đã\ hết\ thời\ gian\ trích\ KH.$

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 13/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

áp dụng tại các quy định về cho vay đối với các doanh nghiệp trong hệ thống Ngân hàng công thương Việt Nam).

## 7. NỘI DUNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích BCTC DN bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích khái quát BCTC
- Phân tích các chỉ tiêu tài chính
- Phân tích đảm bảo nợ vay
- Phối hợp các nội dung phân tích để đánh giá tổng hợp tình hình tài chính

### 7.1. Phân tích khái quát báo cáo tài chính

#### 7.1.1. Phân tích Bảng CĐKT

##### 7.1.1.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản

CBPT lập Phụ lục 02: Phân tích chung Bảng CĐKT (PL 02.1: phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản).

#### \* Mục đích:

Đánh giá sự biến động của tài sản và sự hợp lý của cơ cấu vốn đối với hoạt động của DN.

#### \* Phương pháp:

(i) Xem xét sự biến động của Tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Qua đó đánh giá sự biến động về quy mô hoạt động của DN.

Xem xét tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh, tài chính DN và ngược lại, cụ thể:

+ Sự biến động của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

+ Sự biến động của hàng tồn kho và sự tác động của quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ, khâu sản xuất đến khâu bán hàng.

+ Sự biến động của các khoản phải thu và sự tác động của khả năng thanh toán của đối tác và chính sách tín dụng thương mại của DN đối với khách hàng, vị thế của khách hàng trong quan hệ thương mại. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc quản lý và sử dụng vốn, vòng quay vốn.

+ Sự biến động của tài sản cố định cho thấy phần nào sự tăng trưởng hay suy giảm quy mô của DN...

(ii) Xem xét sự hợp lý của cơ cấu vốn bằng việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản của DN, đồng thời so sánh tỷ trọng của từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 14/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Việc đánh giá cơ cấu vốn hợp lý hay không phụ thuộc vào tính chất kinh doanh của DN đó. Ví dụ, đối với các đơn vị xây lắp chỉ chuyên làm nhà thầu chính thì tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản không cao bằng các nhà thầu phụ chuyên trực tiếp thi công. DN có chiến lược đầu tư, phát triển sản xuất lâu dài sẽ có tỷ trọng tài sản khác với các DN chỉ chú trọng thuê máy móc, thiết bị ....

Nếu một DN quyết định đầu tư thêm TSCĐ, tỷ trọng TSDH so với tổng tài sản sẽ tăng lên, phản ánh mức độ ổn định sản xuất kinh doanh lâu dài là một trong những nhân tố tạo niềm tin đối với các bạn hàng và các chủ nợ. Tuy nhiên cũng cần xem xét việc tăng TSCĐ có phù hợp với năng lực, trình độ phát triển và quy mô thực tế của DN hay không? Nếu vượt quá khả năng kinh doanh sẽ là một yếu tố tạo gánh nặng tài chính cho DN, đồng thời đầu tư nhiều vào TSCĐ cũng là nguyên nhân làm giảm khả năng thanh toán và VLC.

#### **7.1.1.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn**

CBPT lập *Phụ lục 02: Phân tích chung Bảng CĐKT (PL 02.2: phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn).*

##### **\* Mục đích:**

Đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ, mức độ tự chủ về mặt tài chính của DN, hoặc những khó khăn mà DN gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

##### **\* Phương pháp:**

So sánh từng loại nguồn vốn giữa số cuối kỳ với số đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối, so sánh tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định khoản mục nào chiếm tỷ trọng cao hơn, DN đang tài trợ cho các hoạt động chủ yếu bằng nguồn vốn vay, vốn chủ sở hữu hay đi chiếm dụng? Nguồn vốn của DN biến động như thế nào? Nguyên nhân chính làm tăng giảm nguồn vốn và làm thay đổi cơ cấu vốn? Nếu nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của DN cao, mức độ phụ thuộc về tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại. Tuy nhiên khi xem xét cần quan tâm đến chính sách tài trợ của DN và hiệu quả kinh doanh mà DN đạt được, những thuận lợi và khó khăn mà trong tương lai DN có thể phải đương đầu.

#### **7.1.1.3. Phân tích tình hình công nợ**

CBPT lập *Phụ lục 02: Phân tích chung Bảng CĐKT (PL 02.3: phân tích tình hình công nợ).*

##### **\* Mục đích:**

Đánh giá tình hình biến động của các khoản phải thu và công nợ phải trả của DN cũng như mối tương quan giữa chúng.

##### **\* Phương pháp:**

So sánh từng chỉ tiêu qua các năm để đánh giá tình hình biến động, so sánh giữa tổng các khoản phải thu và tổng các khoản phải trả để đánh giá mối tương quan. Nếu các khoản phải thu > công nợ phải trả nghĩa là DN đã bị chiếm dụng vốn nhiều hơn

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 15/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

khoản chiếm dụng được. Ngược lại, nếu các khoản phải thu < công nợ phải trả thì DN đang có nguồn chiếm dụng nhiều hơn, cần tận dụng tối đa trong điều kiện có thể ưu thế này. Tuy nhiên cần xem xét trường hợp DN có số dư phải trả cán bộ công nhân viên nhiều có thể phản ánh tình trạng khó khăn về tài chính... Từ đó đánh giá chính sách tín dụng thương mại (hay tình hình bị chiếm dụng vốn) của DN. Kết hợp xem xét mức độ biến động của các khoản phải thu, phải trả, tìm ra nguyên nhân của các khoản nợ quá hạn, khó đòi, những khoản tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

#### 7.1.1.4. Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ

##### \* Mục đích:

Xem xét những khoản đầu tư của DN và nguồn tài trợ các khoản đầu tư đó.

##### \* Phương pháp:

Để phân tích trước hết cần liệt kê sự thay đổi các chỉ tiêu trên bảng CĐKT giữa năm nay so với năm trước, sau đó lập *Phụ lục 03 (PL 03 Bảng phân tích nguồn tài trợ vốn)* theo nguyên tắc:

- Nếu tăng phần tài sản, giảm phần nguồn vốn thì ghi số chênh lệch tăng, giảm vào phần sử dụng vốn.

- Nếu tăng phần nguồn vốn, giảm phần tài sản thì ghi số chênh lệch tăng, giảm vào phần nguồn tài trợ vốn.

Ví dụ: DN A có Bảng CĐKT tóm tắt như sau:

**Bảng CĐKT (tại ngày 31 tháng 12 năm N)**

Tài sản	Cuối	Đầu	Nguồn vốn	Cuối	Đầu
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>16,190</b>	<b>16,200</b>	<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>6,780</b>	<b>7,650</b>
I. Tiền	5,050	4550	I. Nợ ngắn hạn	3,880	4,420
II. Các khoản đầu tư TCNH	3,100	2800	II. Nợ dài hạn	2,900	3,230
III. Các khoản phải thu	1,820	2340	<b>B- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22,200</b>	<b>20,200</b>
IV. Hàng tồn kho	6,020	6210	I. Vốn chủ sở hữu	22,050	20,100
V. Tài sản NH khác	200	300	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	150	100
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>12,790</b>	<b>11,650</b>		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	0			
II. Tài sản cố định	9,800	8,900			
III. Bất động sản đầu tư	-	0			
IV. Các khoản đầu tư TCDH	2,340	2,000			
V. Tài sản dài hạn khác	650	750			
<b>Tổng cộng TS</b>	<b>28,980</b>	<b>27,850</b>	<b>Tổng cộng NV</b>	<b>28,980</b>	<b>27,850</b>

Từ Bảng CĐKT, lập Bảng phân tích nguồn tài trợ vốn:

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 16/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



**BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN TÀI TRỢ VỐN**

NGUỒN TÀI TRỢ VỐN	Số tiền (đv triệu đ)	Tỷ trọng (%)
1. Giảm các khoản phải thu	520	17,87
2. Giảm hàng tồn kho	190	6,53
3. Giảm TSNH, DH khác	200	6,87
4. Tăng nguồn vốn, quỹ	2.000	68,73
<b>Cộng</b>	<b>2.910</b>	<b>100</b>
SỬ DỤNG VỐN	Số tiền (đv triệu đ)	Tỷ trọng (%)
1. Tăng dự trữ tiền	500	17,18
2. Tăng đầu tư TC NH, DH	640	21,99
3. Mua sắm thêm TSCĐ	900	30,93
4. Trả nợ ngắn hạn, dài hạn	870	29,90
<b>Cộng</b>	<b>2.910</b>	<b>100</b>

Như vậy, trong năm nhờ giảm các khoản phải thu (qua việc tăng cường công tác thu hồi nợ), giảm hàng tồn kho (nhờ đẩy mạnh công tác bán hàng tránh ứ đọng vốn hoặc thực hiện thanh quyết toán các công trình hoàn thành...), giảm tài sản ngắn hạn khác, tăng nguồn vốn quỹ (có thể do CSH bỏ thêm vốn hoặc kết quả kinh doanh tốt, lợi nhuận tăng nên vốn tăng lên)... nên DN có thêm nguồn tiền cải thiện khả năng thanh toán nhanh, tăng đầu tư tài chính, mua sắm thêm TSCĐ, trả bớt nợ ngắn hạn và dài hạn....

#### 7.1.1.5. Phân tích vốn lưu chuyển<sup>8</sup>

##### \* Mục đích:

Đánh giá DN có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không, TSCĐ của DN có được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn hay không?

##### \* Phương pháp:

(i) Thông qua công thức tính VLC để xác định VLC của DN dương hay âm từ đó đưa ra được những nhận định về khả năng thanh toán cũng như khả năng tài trợ:

$$VLC = NVDH - TSDH = TSNH - NVNH$$

+ Nếu  $VLC > 0$  phản ánh khả năng thanh toán của DN tốt, thừa nguồn vốn dài hạn, có khả năng mở rộng kinh doanh. Đây là dấu hiệu an toàn, DN có thể đương đầu với rủi ro phá sản của khách hàng lớn hoặc việc cắt giảm tín dụng của các nhà cung cấp kể cả việc thua lỗ nhất thời...

+ Nếu  $VLC < 0$  đồng nghĩa với việc DN đã dùng một phần nguồn vốn chỉ có thể sử dụng trong ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn. Trường hợp này nếu kéo

<sup>8</sup> Thuật ngữ *Vốn lưu chuyển* thay thế cho *vốn lưu động ròng* tại các hướng dẫn và quyết định cho vay trước đây của NHCTVN.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 17/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

dài sẽ không đem lại sự ổn định và an toàn cho DN, TSNH không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, cán cân thanh toán của DN đang mất cân đối tạm thời. Để đối phó với tình trạng này DN sẽ phải trì hoãn việc thanh toán các khoản nợ.

(ii) Xem xét sự biến động của tài sản và nguồn vốn trong ngắn hạn và dài hạn, xác định những nguyên nhân gây biến động :

+ Nguyên nhân thuộc chính sách tài trợ như: giữ lại thu nhập để tăng vốn, việc gửi vào và rút ra của các TK vãng lai của người góp vốn có tính chất ổn định, quyết định việc tăng cường vay hay trả bớt nợ vay... làm giảm NVĐH.

+ Nguyên nhân thuộc chính sách đầu tư như: quyết định mở rộng hay thu hẹp đầu tư, những quyết định về đầu tư dài hạn hay ngắn hạn... làm thay đổi TSDH.

+ Nguyên nhân thuộc về chính sách khấu hao, trích lập dự phòng... làm thay đổi NVNH, NVĐH.

### 7.1.2. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### \* Mục đích:

Đánh giá tổng hợp tình hình và kết quả kinh doanh của DN trong kỳ, xác định nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của DN.

#### \* Phương pháp:

(i) Sử dụng mẫu biểu báo cáo KQHĐKD đã được chuẩn hoá trong chế độ tài chính DN hiện hành, so sánh các khoản mục chính (DTT từ hoạt động bán hàng; Giá vốn hàng bán; Lợi nhuận gộp; Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh; Doanh thu từ hoạt động tài chính; Chi phí tài chính; Lợi nhuận sau thuế) trong 3 năm liên tiếp gần nhất (trừ trường hợp DN hoạt động chưa được 3 năm) cả về số tuyệt đối lẫn tương đối để xác định dấu hiệu của tính hiệu quả hoặc không hiệu quả làm tiền đề cho việc đánh giá kết quả kinh doanh.

(ii) Xem xét sự biến động của các khoản mục chính đó và xác định tỷ trọng trên tổng DTT để đánh giá mức độ biến động các khoản chi phí, KQHĐKD của DN (ví dụ: xác định tỷ suất giá vốn hàng bán trên DTT để biết trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu % trong tổng số DTT thu được; tỷ suất chi phí quản lý DN trên DTT để biết DN quản lý các khoản chi phí có hiệu quả hay không; tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh hay lợi nhuận trước thuế trên DTT để xác định 100 đồng DTT tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận,...). Tìm nguyên nhân chủ yếu gây biến động lợi nhuận như:

+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm trong khi giá vốn tăng.

+ Doanh thu và chi phí cùng giảm nhưng tốc độ giảm của doanh thu cao hơn của chi phí (qua so sánh tỷ lệ).

+ Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng nhưng lợi nhuận tài chính và hoạt động khác giảm, tốc độ giảm cao hơn tốc độ tăng...

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 18/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Việc phân tích báo cáo KQHĐKD còn được thực hiện dựa trên phương pháp phân tích các chỉ tiêu tài chính, nội dung 7.2.3. *Nhóm các chỉ tiêu về khả năng hoạt động*, và 7.2.5. *Nhóm các chỉ tiêu khả năng sinh lời*.

### 7.1.3. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### \* Mục đích:

- Đánh giá sự bền vững của dòng tiền DN trong quá khứ, khả năng tạo tiền và sự phù hợp của dòng tiền so với chiến lược kinh doanh của DN (Dòng tiền của DN phát sinh từ hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, hay đầu tư? Có phù hợp với chiến lược kinh doanh của DN không?).

- Đánh giá được sự thịnh vượng hay khó khăn về dòng vốn của DN trong từng thời kỳ. DN có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh mà không ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của DN không?

#### 7.1.3.1. Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Để phân tích được BCLCTT, cần hiểu rõ 2 phương pháp lập BCLCTT: phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Tương ứng với mỗi phương pháp có mẫu báo cáo riêng, nhưng chỉ khác nhau ở phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

#### a. Phương pháp trực tiếp:

Đặc điểm của phương pháp này là các chỉ tiêu được xác lập theo các dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan trực tiếp đến các nghiệp vụ chủ yếu, thường xuyên phát sinh trong các loại hoạt động của doanh nghiệp.

- *Đối với hoạt động kinh doanh*: dòng tiền phát sinh chủ yếu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và việc thanh toán các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Bao gồm: thu (từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác), chi (trả nợ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trả lương cho người lao động, nộp thuế...).

- *Đối với hoạt động đầu tư*: dòng tiền phát sinh chủ yếu từ việc mua sắm, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xây dựng cơ bản, hoạt động cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác, hoạt động đầu tư vào các đơn vị khác. Bao gồm: thu (thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu nợ cho vay, thu hồi các khoản vốn đầu tư vào đơn vị khác), chi (mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, chi cho vay, chi đầu tư vào các đơn vị khác).

- *Đối với hoạt động tài chính*: dòng tiền phát sinh chủ yếu từ nghiệp vụ nhận vốn, rút vốn từ các chủ sở hữu và các nghiệp vụ đi vay, trả nợ vay. Bao gồm: thu (chủ sở hữu góp vốn, tiền vay nhận được), chi (trả vốn góp cho chủ sở hữu, tiền trả nợ vay).

#### b. Phương pháp gián tiếp:

Theo quy định hiện nay, BCLCTT chỉ thực sự gián tiếp ở phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh, còn lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính vẫn được xác định theo phương pháp trực tiếp.

#### 7.1.3.2. Các nội dung phân tích BCLCTT

#### \* Đánh giá chung:

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 19/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



- Đánh giá lưu chuyển tiền thuần của DN dương hay âm? Nếu lưu chuyển tiền thuần âm, cần phân tích nguyên nhân (do DN đang thừa tiền nên mở rộng đầu tư kinh doanh hay DN đang thực sự thiếu tiền, khả năng thanh toán ngắn hạn của DN đang có vấn đề, nếu như vậy cần phân tích kỹ vốn lưu chuyển).

- Xu hướng lưu chuyển tiền thuần trong quá khứ của DN tăng, ổn định hay giảm? Qua đó đánh giá khả năng tạo tiền nhàn rỗi có thể sử dụng để đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh, nghiên cứu và phát triển...

- Xác định nguồn cơ bản tạo ra tiền và sử dụng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hay hoạt động tài chính. Lưu chuyển tiền của DN được đánh giá tốt khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh dương và trang trải đủ chi phí vốn (bao gồm mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác).

Việc phân tích dòng tiền phải đặt trong bối cảnh kinh doanh hiện thời và tương lai phát triển của DN bởi đôi khi các giá trị cao lại phản ánh các rắc rối hơn là ưu thế. Một DN đang trải qua thời kỳ tăng trưởng chậm hoặc thị trường suy giảm lại có thể có một dòng tiền tương đối mạnh, bởi lẽ họ không có nhu cầu về đầu tư tài sản cố định hoặc vốn ngắn hạn. Ngược lại, các DN đang tăng trưởng mạnh lại có thể có dòng tiền âm vì cần đầu tư mạnh để hỗ trợ tăng trưởng. Trong trường hợp này CBPT cần đánh giá ảnh hưởng qua lại giữa mặt tích cực của dòng tiền dương với nguy cơ là mức dương này không thể duy trì lâu dài và ngược lại giữa mặt tiêu cực của dòng tiền âm với các triển vọng tốt đẹp khi các hoạt động đầu tư hiện thời sẽ mang lại lợi ích về dòng tiền trong tương lai.

**\* Phân tích lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:**

- Xác định các thành phần chính của lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh. Theo phương pháp gián tiếp, việc tăng hay giảm các khoản phải thu, hàng tồn kho, phải trả... có thể cho thấy DN đang sử dụng tiền hay tạo ra tiền.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương hay âm. Nếu âm, tìm nguyên nhân như: do DN mới thành lập, đang trong giai đoạn phát triển nên cần tiền đầu tư; do bị lỗ trong hoạt động kinh doanh; do việc quản lý hàng tồn kho, phải thu không hiệu quả... Nếu dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm, DN sẽ phải dùng dòng tiền từ hoạt động tài chính (đi vay hoặc phát hành thêm cổ phiếu) để bù đắp cho khoản tiền bị thiếu hụt. Nếu tình trạng này kéo dài, chứng tỏ DN đang gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán, trả nợ vay.

- So sánh lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận trước thuế và DTT (cao hơn hay thấp hơn, diễn biến cùng chiều hay ngược chiều qua các năm, và tìm nguyên nhân diễn biến ngược chiều). Đây là một dấu hiệu để kiểm tra chất lượng doanh thu. Nếu DN có lợi nhuận trước thuế và DTT cao, nhưng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh lại rất thấp, chứng tỏ chất lượng doanh thu của DN có thể không cao (do không tạo tiền cho hoạt động kinh doanh mà chỉ là lợi nhuận trên sổ sách).

**\* Phân tích lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:**

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 20/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Đánh giá các hoạt động mua sắm tài sản bằng tiền của DN: Bao nhiêu tiền đầu tư vào tài sản (bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị...); bao nhiêu tiền được đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác; và bao nhiêu được đầu tư vào các tài sản có tính thanh khoản cao hơn như mua các công cụ nợ của các đơn vị khác. Đồng thời, phân tích lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư cũng cho biết dòng tiền thu được từ việc thanh lý, bán các loại tài sản nêu trên. Nếu DN đang tiến hành đầu tư vốn lớn, cần xem xét nguồn tiền nào được sử dụng để bù đắp cho các hoạt động đầu tư này (ví dụ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay từ hoạt động tài chính).

**\* Phân tích lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:**

Dòng tiền từ hoạt động tài chính là van điều phối tiền cho các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, đồng thời cũng tự giải quyết các nghĩa vụ trả nợ đến hạn bằng các nguồn tài chính khác.

Phân tích lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính nhằm đánh giá DN hiện đang thừa tiền hay thiếu tiền, qua đó đánh giá được chính sách huy động vốn (huy động gián tiếp từ các tổ chức tài chính qua việc nhận tiền vay hay trả nợ vay ngân hàng; hoặc huy động trực tiếp từ chủ sở hữu qua việc nhận vốn góp chủ sở hữu hay trả lại vốn góp cho chủ sở hữu) và chính sách chi trả cổ tức của DN (trả cổ tức bằng tiền mặt hay bằng hình thức khác như cổ phiếu thưởng).

Việc phân tích BCLCTT còn được thực hiện dựa trên phương pháp phân tích tỷ lệ tài chính trong phần 8.2. *Phân tích các chỉ tiêu tài chính.*

Xem phụ lục 04 (PL 04 – Ví dụ phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

**7.1.3.3. Dự báo dòng tiền**

**\* Mục đích:**

Nhằm xác định trong kỳ tới DN có thặng dư tiền mặt để trả nợ vay hay bội chi tiền mặt phải vay ngân hàng để bù đắp. Đồng thời qua nghiên cứu dòng tiền và các khoản để chuyển đổi thành tiền, ngân hàng sẽ xác định được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của DN.

**\* Các phương pháp dự báo dòng tiền:**

**- Phương pháp trực tiếp:**

- Công thức xác định tiền mặt còn để trả nợ:

$$\text{Tiền mặt đầu kỳ} + \text{Thu dự kiến} - \text{Chi dự kiến} = \text{Tiền mặt còn để trả nợ}$$

- Các tài liệu khách hàng cung cấp:

+ Kế hoạch kinh doanh trong ngắn hạn, dài hạn.

+ Kế hoạch tài chính trong ngắn hạn, dài hạn.

+ Bảng dự báo dòng tiền trong tương lai (nếu có): CBPT căn cứ các số liệu trong quá khứ và kế hoạch của DN để (i) đánh giá lại độ tin cậy của dự báo dòng tiền sẵn có (nếu DN cung cấp tài liệu này); (ii) tự dự báo dòng tiền của DN (nếu DN không cung cấp tài liệu này).

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 21/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

### **- Phương pháp gián tiếp:**

Như đã nêu trong nội dung Phân tích BCLCTT, lưu chuyển tiền của DN được đánh giá tốt khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trang trải được chi phí vốn, hay nói cách khác, có *dòng tiền tự do đối với DN*. Dựa trên Kế hoạch tài chính, dòng tiền tự do đối với DN được dự tính bằng:

Lợi nhuận sau thuế

Cộng: Chi không bằng tiền mặt (khấu hao, thuế thu nhập hoãn lại phải trả)

Cộng: (Chi phí lãi vay) x (1-Tỷ lệ thuế thu nhập DN)

Trừ: Chi phí vốn (mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác)

Trừ (Cộng): Tăng (giảm) các khoản Tài sản ngắn hạn

Cộng (Trừ): Tăng (giảm) các khoản Nợ ngắn hạn (ngoại trừ nợ vay ngân hàng)

Dòng tiền tự do đối với DN là nguồn cơ bản từ hoạt động sản xuất kinh doanh dùng để trả nợ vay.

### **\* Một số nội dung cần lưu ý khi dự báo dòng tiền:**

- Đánh giá dự báo dòng tiền của DN: công việc này chỉ thực hiện nếu DN cung cấp cho ngân hàng *Bảng dự báo dòng tiền (Phụ lục 05)* (đối với phương pháp trực tiếp) hoặc *Kế hoạch tài chính* (đối với phương pháp gián tiếp). CBPT cần so sánh các khoản mục chính trong dự báo dòng tiền với các khoản mục chính trong dự báo thu nhập và chi phí. Sẽ có những khác biệt như khác biệt về doanh thu và tiền thu từ bán hàng, chi phí và các khoản chi bằng tiền, do đó cần hiểu rõ các giả định của DN. Độ tin cậy của các dòng tiền vào, dòng tiền ra dự kiến phụ thuộc nhiều vào giả định và ước tính. Quá trình thẩm định của CBPT cần xác định được những yếu tố trọng yếu, chú trọng phân tích vào những con số lớn, phỏng vấn ban lãnh đạo DN và đánh giá tính hợp lý của các giả định. Khi đánh giá dự báo dòng tiền, chỉ quan tâm đến thời điểm tiền nhận được hoặc thực thanh toán chứ không quan tâm đến ngày bán hàng hoặc ngày mua các yếu tố đầu vào (không quan tâm đến thời điểm ghi nhận doanh thu, chi phí).

- Các vấn đề cần thiết được xem xét, đánh giá:

+ Doanh thu được dự báo trên cơ sở nào? Mức doanh thu dự báo có khả thi so với kết quả hoạt động trong quá khứ không?

+ Tỷ suất lợi nhuận gộp dự báo có thay đổi lớn không? Nếu có, con số dự báo này có khả thi hay không? Nguyên nhân thay đổi là gì?

+ Dự báo về các chi phí cố định lớn có thực tế không?

+ Nếu DN đề xuất tăng các khoản vay, lãi tiền vay tăng thêm đã được tính đến chưa?

+ Mức lãi suất dự kiến là bao nhiêu? Con số này có thực tế không?

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 22/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



+ Bên cạnh các khoản vay ngân hàng, DN có sử dụng các khoản thuê mua hoặc thuê tài chính không?

- So sánh số liệu kế hoạch với số liệu thực tế như tốc độ tăng trưởng doanh thu, khả năng thu tiền mặt. Kết quả dự báo có khác nhiều với kết quả thực hiện gần nhất không? Nếu có sự khác biệt lớn, cần có giải trình hợp lý. Kết quả dự báo của các kỳ trước chính xác ở mức độ nào?

**\* Các nhân tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng dự báo dòng tiền:**

- Giả định không hợp lý so với thực tế;
- Thay đổi trong môi trường kinh doanh: Dự báo đã tính đến xu thế mùa vụ hay chu kỳ kinh doanh, ảnh hưởng của lạm phát và các điều kiện thay đổi kinh tế - xã hội hay chưa?
- Thay đổi các điều kiện mua/bán trả chậm: Từ mua/bán trả tiền ngay sang mua/bán chịu hoặc ngược lại...
- Thay đổi chính sách dự trữ hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu...;
- Các yếu tố khác mang tính nội tại của DN như năng lực kinh doanh, giá trị sản phẩm dở dang...

## 7.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu tài chính được phân loại theo 6 nhóm chính:

- (i) Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán;
- (ii) Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính (cơ cấu vốn);
- (iii) Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động;
- (iv) Nhóm chỉ tiêu về khả năng tăng trưởng;
- (v) Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.
- (vi) Nhóm chỉ tiêu đánh giá dòng tiền

Ngoài ra, đối với các DN phát hành cổ phiếu, CBPT cần phân tích thêm nhóm chỉ tiêu đánh giá cổ phiếu của DN.

Việc phân tích các chỉ tiêu tài chính phải được gắn với đặc điểm kinh tế ngành, chiến lược kinh doanh và mục tiêu kinh doanh của DN. Do đó, trong mỗi nhóm chỉ tiêu, CBPT lựa chọn những chỉ tiêu thích hợp để phân tích. Điều quan trọng là CBPT phải đưa ra được những nhận xét đánh giá sau mỗi chỉ tiêu tính toán.

### 7.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Cho biết khả năng của DN trong việc thanh toán các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn bằng cách sử dụng những tài sản dễ chuyển đổi thành tiền.

#### a. Hệ số thanh toán ngắn hạn

• Công thức:

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 23/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

## Tài sản ngắn hạn

### Nợ ngắn hạn

- **Ý nghĩa:**

Hệ số này đánh giá khả năng của DN thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng một năm bằng các tài sản có khả năng chuyển hóa thành tiền trong vòng một năm tới.

- **Đánh giá:**

Tỷ lệ này được đánh giá ở mức trên 1 lần là an toàn.

Tuy nhiên, một tỷ lệ quá cao có thể do:

- Quá nhiều tiền nhàn rỗi;
- Quá nhiều các khoản phải thu;
- Quá nhiều hàng tồn kho.

Tỷ lệ nhỏ hơn 1 có thể do DN đang dùng các khoản vay ngắn hạn để tài trợ TSCĐ.

Xu hướng tăng lên của hệ số này cũng cần được kiểm tra kỹ vì có thể đó là kết quả của một số bất lợi:

- Hàng tồn kho tồn đọng tăng;
- Phải thu tăng do chất lượng công tác thu hồi công nợ.

**b. Hệ số thanh toán nhanh**

- **Công thức:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn + phải thu ngắn hạn**

**Nợ ngắn hạn**

- **Ý nghĩa:**

Hệ số này đánh giá khả năng sẵn sàng thanh toán nợ ngắn hạn cao hơn so với hệ số thanh toán ngắn hạn. Do đó, hệ số thanh toán nhanh có thể kiểm tra tình trạng tài sản một cách chặt chẽ hơn so với hệ số thanh toán ngắn hạn.

- **Đánh giá:**

- Phân tích tương tự như hệ số thanh toán ngắn hạn với mức độ an toàn là 0.5 lần.
- Tuy nhiên đối với DN xây lắp, do đặc điểm các khoản phải thu thường chiếm tỷ trọng cao trong phần tài sản nên hệ số thanh toán nhanh của các DN xây lắp thường cao hơn các DN trong các lĩnh vực khác.

**c. Khả năng thanh toán lãi vay (dựa trên lợi nhuận)**

- **Công thức:**

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 24/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



**Lợi nhuận trước thuế + chi phí trả lãi vay**

**Chi phí trả lãi vay**

• **Ý nghĩa:**

Hệ số này cho biết mức độ lợi nhuận trước khi trả lãi vay đảm bảo khả năng trả lãi hàng năm.

• **Đánh giá:**

- Hệ số này càng cao thể hiện khả năng của DN sử dụng thu nhập từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các chi phí lãi vay hàng năm càng lớn và lợi nhuận của các nhà đầu tư càng cao.

- Mức an toàn tối thiểu là 2 lần.

- Hệ số này nhỏ hơn 1 thể hiện DN bị lỗ. Tuy nhiên, việc đánh giá chỉ tiêu này còn tùy thuộc DN đang hoạt động trong giai đoạn nào. Nếu DN đang trong quá trình đầu tư, chưa có lợi nhuận, có thể không xem xét đến chỉ tiêu này.

**d. Khả năng thanh toán lãi vay (dựa trên lưu chuyển tiền tệ)**

• **Công thức:**

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh + Thuế thu nhập + Chi phí trả lãi vay**

**Chi phí trả lãi vay**

• **Ý nghĩa:**

- Hệ số này đánh giá chính xác hơn khả năng thanh toán lãi vay so với hệ số khả năng thanh lãi vay dựa trên lợi nhuận vì DN trả lãi vay bằng tiền mặt chứ không phải từ lợi nhuận hạch toán.

- Hệ số này cho biết mức độ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để đảm bảo trả lãi vay.

• **Đánh giá:**

Phân tích tương tự như hệ số khả năng thanh toán lãi vay (dựa trên lợi nhuận).

**e. Khả năng hoàn trả nợ vay (dựa trên lợi nhuận):**

• **Công thức:**

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

**Lợi nhuận trước thuế + chi phí trả lãi vay**

**Tiền trả nợ gốc vay ngắn hạn + chi phí trả lãi vay**

+ Trường hợp vay trung dài hạn:

**Lợi nhuận trước thuế + khấu hao cơ bản + chi phí trả lãi vay**

**Tiền trả nợ gốc vay trung dài hạn + chi phí trả lãi vay**

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 25/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

+ Trường hợp DN vay cả ngắn hạn và trung, dài hạn:

$$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{khấu hao cơ bản} + \text{chi phí trả lãi vay}}{\text{Tiền trả nợ gốc vay} + \text{chi phí trả lãi vay}}$$

• **Ý nghĩa:**

Chỉ số này xem xét khả năng của DN khi trả nợ gốc và lãi vay từ các nguồn tiền như lợi nhuận thu được trong kỳ và khấu hao cơ bản (đối với trả nợ vay trung dài hạn).

• **Đánh giá:**

- Chỉ số này càng cao thể hiện khả năng trả nợ gốc và lãi vay càng lớn và khả năng chống chọi với các biến động trong lãi suất và dòng tiền càng cao.

- Mức an toàn tối thiểu là 1 lần. Chỉ số này bằng 1 thể hiện lợi nhuận của DN tạo ra lợi nhuận chỉ đủ để trả nợ lãi và gốc đến hạn.

- Tuy nhiên, việc đánh giá chỉ tiêu này còn tùy thuộc DN đang hoạt động trong giai đoạn nào. Nếu DN mới thành lập, chưa có lợi nhuận, có thể không xem xét đến chỉ tiêu này.

### 7.2.2 Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính (cơ cấu vốn)

Các chỉ tiêu đòn bẩy tài chính được sử dụng để xác định mức vay nợ của DN. Đây là nhóm chỉ tiêu rất quan trọng khi xem xét đến cơ cấu vốn của DN, nó đánh giá mối quan hệ lợi nhuận và rủi ro. Vay nợ bao giờ cũng gắn với rủi ro do đi kèm là cam kết phải thanh toán các nghĩa vụ trả nợ lãi và gốc. Việc phân tích cơ cấu vốn hay đòn bẩy tài chính cũng là cơ sở để xác định mức vốn vay và chi phí khoản vay.

**a. Hệ số tự tài trợ:**

**Công thức:**

**Vốn chủ sở hữu**

**Tổng nguồn vốn**

• **Ý nghĩa:**

Hệ số này cho thấy mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp và khả năng bù đắp tổn thất bằng vốn chủ sở hữu.

• **Đánh giá:**

- Hệ số này thấp: Nếu DN đang trong môi trường kinh doanh thuận lợi, cơ hội tăng trưởng cao, sản phẩm tiêu thụ tốt, ít cạnh tranh thì cơ cấu tài chính này sẽ mang lại tỷ suất lợi nhuận cao (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) cho DN. Ngược lại, khi DN lâm vào tình trạng kinh doanh khó khăn, thua lỗ thì cơ cấu tài chính này sẽ đẩy DN đến chỗ thua lỗ nhanh hơn, mất khả năng thanh toán.

- Hệ số này cao: Không đem lại cho DN suất lợi nhuận cao, nhưng mức độ an toàn cao.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 26/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



- Mục tiêu của Ngân hàng là bảo đảm an toàn vốn vay nên Ngân hàng muốn chỉ tiêu này càng cao càng tốt nhưng DN thì ngược lại.

**b. Hệ số đòn bẩy tài chính:**

• Công thức:

$$\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

• Ý nghĩa:

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa nguồn vốn vay và vốn chủ sở hữu, thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của DN. Hệ số này cũng cho phép đánh giá tác động tích cực hoặc tiêu cực của việc vay vốn đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).

• Đánh giá:

Hệ số này ngược với hệ số tự tài trợ. Việc đánh giá hệ số này tương tự như hệ số tự tài trợ, hệ số đòn bẩy thấp thể hiện năng lực tự chủ tài chính cao và ngược lại. Ngân hàng mong muốn tỷ lệ này thấp.

**c. Hệ số tài sản cố định**

• Công thức:

$$\frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

• Ý nghĩa:

Hệ số này cho thấy mức độ ổn định của việc đầu tư vào TSCĐ.

• Đánh giá:

- Hệ số này càng nhỏ càng an toàn, chứng tỏ phần lớn TSCĐ của DN được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu chứ không phải từ nợ vay.

- Nếu hệ số này cao, cần kiểm tra tiếp hệ số thích ứng dài hạn của tài sản cố định và tình hình hoàn trả các khoản vay dài hạn. Nếu việc hoàn trả những khoản vay dài hạn được thực hiện trong phạm vi thu nhập ròng hiện tại và chi phí khấu hao, có thể nói rằng hiện tại DN đang ở mức độ an toàn.

**d/ Hệ số thích ứng dài hạn**

• Công thức:

$$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn}}$$

• Ý nghĩa:

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 27/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

- Hệ số này cho biết khả năng DN có thể trang trải tài sản dài hạn của mình bằng các nguồn vốn ổn định dài hạn (gồm có vốn chủ sở hữu, nợ vay dài hạn và trái phiếu công ty có kỳ hạn hoàn trả dài hạn).

• **Đánh giá:**

- Hệ số này không được vượt quá 1.
- Nếu hệ số này lớn hơn 1, DN sẽ phải trang trải TSDH bằng những nguồn vốn có kỳ hạn hoàn trả ngắn hạn (Ví dụ như các khoản vay ngắn hạn). Khi đó dòng tiền sẽ không ổn định, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của DN.

**7.2.3. Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động**

Đây là nhóm chỉ tiêu rất quan trọng để xem xét mức độ tăng trưởng của lợi nhuận DN được sinh ra bởi tổng tài sản hoặc một bộ phận của tài sản như hàng tồn kho, phải thu... Trong khi tỷ lệ tăng trưởng doanh thu đánh giá mức độ mở rộng về mặt số lượng thì tỷ lệ này đánh giá mức độ mở rộng về mặt chất lượng.

**a. Hệ số vòng quay tổng tài sản (Số lần/năm)**

• **Công thức:**

$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

• **Ý nghĩa:**

Tỷ số này cho biết tổng tài sản được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu trong một năm.

• **Đánh giá:**

- Việc đánh giá chỉ tiêu này hoàn toàn phụ thuộc vào đặc điểm ngành và đặc điểm kinh doanh của DN. Nhìn chung, hệ số này càng cao phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

- Một tỷ lệ thấp có thể cho thấy vốn đang được sử dụng không hiệu quả, có khả năng DN thừa hàng tồn kho, phải thu, đầu tư tài sản nhàn rỗi, hoặc tiền mặt vượt quá nhu cầu thực sự.

**b. Chu kỳ hàng tồn kho:**

• **Công thức:**

$$\frac{\text{Hàng tồn kho bình quân}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 360$$

• **Ý nghĩa:**

Tỷ số này thể hiện hiệu quả của DN trong việc quản lý hàng tồn kho. Đây cũng là tiêu chuẩn để đánh giá tính thanh khoản của hàng tồn kho của một DN.

• **Đánh giá:**

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 28/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



- Chu kỳ hàng tồn kho càng ngắn thể hiện việc quản lý hàng tồn kho có hiệu quả, có khả năng sẽ đem lại lợi nhuận cho DN và ngược lại. Song, nếu chu kỳ hàng tồn kho này quá ngắn cũng có nghĩa là DN đang bị thiếu hoặc bị mất các đơn đặt hàng, hoặc DN đang thiếu nguyên vật liệu. Ngược lại, nếu hệ số này quá cao sẽ là dấu hiệu của việc DN còn đọng quá nhiều hàng tồn kho hoặc hàng tồn kho bị lỗi thời.

- Tuy nhiên, việc đánh giá tỷ lệ này như thế nào là hợp lý, còn tùy vào ngành nghề kinh doanh và tùy từng thời kỳ cụ thể mà DN hoạt động (ví dụ dự tính giá thép tăng, các DN sản xuất sẽ tăng dự trữ phôi thép).

### c. Thời gian thu hồi công nợ (Kỳ thu tiền bình quân)

#### • Công thức:

**Giá trị các khoản phải thu thương mại bình quân**

**x 360**

**DTT**

**(Lưu ý:** Phải thu thương mại bao gồm các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn, trả trước cho người bán, phải thu thương mại khác và phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đã loại trừ các khoản dự phòng phải thu)

#### • Ý nghĩa:

Kỳ thu tiền bình quân là số ngày bình quân cần có để chuyển các khoản phải thu thương mại thành tiền mặt, thể hiện khả năng của DN trong việc thu nợ từ khách hàng. Hệ số này cũng đưa ra những thông tin về chính sách tín dụng thương mại của DN. Ví dụ:

Thời gian thu hồi công nợ rất ngắn có thể cho ta những thông tin sau:

- Chính sách tín dụng bán trả chậm của DN quá khắt khe, DN chỉ hoặc thường bán hàng trả ngay bằng tiền;

- Việc thu hồi công nợ của DN có hiệu quả;

- Khả năng sinh lời và điều kiện tài chính của các khách hàng là tốt.

Thời gian thu hồi công nợ rất dài có thể cho ta những thông tin sau:

- Chính sách bán trả chậm của DN là dễ dàng;

- Các tiêu chuẩn tín dụng kém;

- DN và bạn hàng gặp khó khăn về tài chính. DN sẽ mất nhiều thời gian hơn để thu được tiền bán hàng.

- Việc quản lý thu hồi công nợ không được thực hiện hiệu quả, các điều kiện thanh toán trở nên bất lợi do khả năng bán hàng của DN kém hoặc là do lưu chuyển tiền tệ của DN trở nên khó khăn. Càng trì hoãn việc thu hồi tiền bán hàng sẽ càng làm tăng khả năng không thu được những khoản này.

Khi đó, DN sẽ gặp khó khăn trong việc lưu chuyển vốn lưu động, và nếu như chúng được trợ giúp bởi các khoản vay ngân hàng thì gánh nặng lãi sẽ tăng lên.

Hệ số này cần phải được so sánh với chính sách tín dụng ban đầu của DN. Nếu ban đầu DN quy định là sẽ thu hồi các khoản phải thu trong vòng 30 ngày nhưng kỳ

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 29/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

thu tiền bình quân lại là 60 ngày, có nghĩa là DN đã không nỗ lực thu hồi các khoản phải thu hoặc chính sách bán hàng trả chậm của DN đang có vấn đề.

- **Đánh giá:**

Hệ số này càng nhỏ càng tốt vì khi đó doanh thu sẽ chuyển thành tiền mặt nhanh.

Hệ số này thường cao đối với các DN thuộc ngành xây lắp (so với các ngành khác) do các khoản phải thu thương mại trong ngành này thường rất cao.

**d. Thời gian thanh toán công nợ phải trả:**

- **Công thức:**

**Giá trị các khoản phải trả thương mại bình quân x 360**

**Giá vốn hàng bán**

*(Lưu ý: Phải trả thương mại bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn, người mua trả tiền trước, phải trả thương mại khác và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng)*

- **Ý nghĩa:**

Tỷ số này cho biết thời gian từ khi mua hàng hoá và nguyên vật liệu cho tới khi thanh toán tiền.

- **Đánh giá**

Không thể nói rằng chu kỳ các khoản phải trả nên ngắn hay dài. Nếu chu kỳ dài cũng có nghĩa là những điều kiện thanh toán với người cung cấp là thuận lợi cho DN; thời gian trả chậm dài còn giúp cho DN dễ dàng tăng vốn lưu động. Mặt khác, cũng có thể nói rằng giá mua hàng là bất lợi (giá cao) hoặc DN có thể đang phụ thuộc vào các điều kiện tín dụng thương mại do thiếu các khoản tín dụng ngân hàng.

Còn nếu chu kỳ này ngắn, thì có thể do các điều kiện thanh toán là bất lợi vì quan hệ với nhà cung cấp trở nên xấu đi. Tuy nhiên cũng có khả năng DN có nhiều vốn trong tay, tận dụng chính sách chiết khấu nếu thanh toán nhanh để được mua hàng với giá cả thuận lợi hơn.

**e. Vòng quay tiền:**

- **Công thức:**

**Chu kỳ hàng tồn kho + Kỳ thu tiền bình quân - Thời gian thanh toán công nợ phải trả**

- **Ý nghĩa:**

Chỉ tiêu này cho biết số ngày DN cần tiền để tài trợ cho các khoản phải thu và hàng tồn kho, sau khi xem xét đến thời gian chiếm dụng được vốn khi mua hàng. Chỉ tiêu này đặc biệt có ý nghĩa đối với ngân hàng trong việc cho vay vốn lưu động và xác định thời hạn trả nợ hợp lý.

- **Đánh giá:**

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 30/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt. Nếu chỉ tiêu này lớn sẽ là dấu hiệu của việc DN đang gặp khó khăn trong khả năng thanh toán do tiền đọng ở các khoản phải thu và hàng tồn kho trong khi DN phải chịu áp lực của các khoản nợ đến hạn phải trả.

#### 7.2.4 Nhóm các chỉ tiêu về khả năng tăng trưởng

Nhóm chỉ số này cho biết mức độ tăng trưởng và sự mở rộng về quy mô hàng năm của DN. Trường hợp lý tưởng là tăng trưởng doanh thu đi liền với tăng trưởng lợi nhuận

##### a. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (%)

• Công thức:

$$\frac{\text{DTT kỳ hiện tại}}{\text{DTT kỳ trước}} - 1$$

• Ý nghĩa:

- Đây là chỉ số quan trọng nhất phản ánh mức độ tăng trưởng doanh thu của DN.
- Tỷ lệ này cần dương và càng cao càng tốt.

##### b. Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh (%)

• Công thức:

$$\frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh kỳ hiện tại}}{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh kỳ trước}} - 1$$

• Ý nghĩa:

- Đây là chỉ số quan trọng nhất để xem xét mức độ tăng trưởng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của DN. Trong khi tỷ lệ tăng trưởng doanh thu đánh giá mức độ mở rộng về mặt số lượng thì tỷ lệ này đánh giá mức độ mở rộng về mặt chất lượng.

- Trong quá trình phân tích chỉ tiêu này cũng cần xem xét tỷ trọng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của DN với lợi nhuận ròng của DN vì hiện nay, một số DN đầu tư vào chứng khoán khiến cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính rất lớn, trong khi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không phát triển, thậm chí giảm.

- Tỷ lệ này cần dương và càng cao càng tốt.

#### 7.2.5. Nhóm các chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Để đánh giá lợi nhuận của một DN, CBPT cần phân tích dựa trên mối quan hệ giữa lợi nhuận và chi phí (khả năng sinh lời so với chi phí), thông qua hai chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận gộp và hệ số lãi ròng; đồng thời xem xét đến hiệu quả quản lý đối với đồng vốn đầu tư bỏ ra bằng cách phân tích mối quan hệ giữa vốn và lợi nhuận (khả năng sinh lời của đồng vốn), thông qua hai chỉ tiêu chính: ROA và ROE.

##### a. Tỷ suất lợi nhuận gộp

• Công thức:

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 31/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

## Lợi nhuận gộp từ bán hàng

### DTT

- **Ý nghĩa:**

Đây là hệ số thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào (Vật tư, lao động ...) trong một quy trình sản xuất của DN. Chỉ số này cũng thể hiện mức cầu hàng hoá của DN trên thị trường.

Lợi nhuận gộp từ bán hàng được tính bằng cách lấy *Doanh thu* trừ đi *chi phí hàng bán* (*chi phí cần thiết để sản xuất hoặc mua hàng*).

- **Đánh giá:**

Hệ số này càng cao càng tốt.

Để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, cần so sánh hệ số này với hệ số của các DN cùng ngành. Nếu hệ số của các đối thủ cạnh tranh cao hơn thì DN cần có giải pháp tốt hơn trong việc kiểm soát các chi phí đầu vào.

### **b. Hệ số lãi ròng (tỷ suất lợi nhuận biên)**

- **Công thức:**

#### Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

### DTT

- **Ý nghĩa:**

Hệ số lãi ròng thể hiện một đồng doanh thu có thể tạo ra được bao nhiêu lợi nhuận ròng trong một chu kỳ kinh doanh. Do đó đây là tỷ lệ quan trọng nhất trong việc đánh giá khả năng sinh lời chung.

- **Đánh giá:**

Hệ số này càng cao càng tốt. Hệ số cao thể hiện việc quản lý chi phí của DN tốt hay doanh thu của DN tăng nhanh hơn chi phí hoạt động.

### **c. Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)**

- **Công thức:**

#### Lợi nhuận sau thuế

#### Tổng tài sản bình quân

- **Ý nghĩa:**

Tỷ suất sinh lời của tài sản đo lường kết quả sử dụng tài sản của DN để tạo ra lợi nhuận. Hệ số này cho biết một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Vì vậy hệ số càng cao biểu hiện việc sử dụng và quản lý tài sản càng hiệu quả.

- **Đánh giá:**

Hệ số này càng cao càng tốt.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 32/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



Hệ số suất sinh lời của tài sản chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hệ số lãi ròng/lỗ và số vòng quay tài sản. Nên có thể viết lại:

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \text{Hệ số lãi ròng (lỗ thuần)} \times (\text{Số vòng quay tài sản}) \\ &= \text{Lãi ròng (lỗ)} / \text{Doanh thu} \times (\text{Doanh thu} / \text{Tổng tài sản}) \end{aligned}$$

ROA cao khi số vòng quay tài sản cao và hệ số lãi ròng lớn.

#### d. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

##### • Công thức:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng / lỗ}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

$$(\text{ROE} = \text{Hệ số lãi ròng} \times \text{Số vòng quay tài sản} \times \text{Hệ số đòn bẩy tài chính})$$

##### • Tác dụng của phương trình:

- Cho ta thấy mối quan hệ và tác động của các nhân tố là các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản (vốn).

Cho phép lượng hoá những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu.

- Phân tích được cách mà DN đã sử dụng để làm tăng suất sinh lời: Tăng doanh thu và giảm tương đối chi phí; Tăng số vòng quay tài sản; Thay đổi cơ cấu vốn (đòn bẩy tài chính).

##### • Ý nghĩa:

- ROE mang ý nghĩa một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu.

- ROE cao phản ánh hiệu quả SXKD của DN cao và ngược lại.

- Quá trình phân tích ROE không thể không phân tích, đánh giá đòn bẩy tài chính:

+ Khi DN đang kinh doanh thuận lợi, doanh thu tăng và DN đang có lãi thì tăng vay nợ (tăng đòn bẩy tài chính) sẽ làm cho ROE tăng cao. Ngược lại khi DN lâm vào tình trạng kinh doanh khó khăn, chính đòn bẩy tài chính cao sẽ đẩy nhanh DN vào kết cục xấu.

+ Bởi vậy, DN trong đà kinh doanh hiệu quả thì muốn đẩy đòn bẩy tài chính cao lên. Ngược lại, ngân hàng với mục tiêu an toàn vốn, phòng khi bất trắc xảy ra (mà rủi ro thì có thể xảy ra bất cứ khi nào) lại muốn khống chế một tỷ lệ vay nợ hạn chế. Một đòn bẩy tài chính như thế nào là hợp lý và có thể chấp nhận được còn tùy thuộc

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 33/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

vào dự đoán khả năng thuận lợi của công việc kinh doanh và mức độ rủi ro chấp nhận đánh đổi.

- **Lưu ý:**

- Trường hợp DN mới cho ra sản phẩm, có chi phí ban đầu lớn làm cho ROE thấp thì chưa thể khẳng định DN kinh doanh kém hiệu quả, mà ở đây DN đang trong chiến lược mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường nhằm đạt được một lợi nhuận ổn định trong tương lai.

- Đánh giá ROE như thế nào là tốt còn phải phân tích cách mà DN sử dụng để đạt được nó. Nếu để nâng cao ROE mà DN sử dụng đòn bẩy tài chính (vay nợ lớn) thì mức độ rủi ro lớn. Ngân hàng có thể chấp nhận mức độ rủi ro như vậy không hay chọn ROE thấp hơn lại an toàn.

**e. Mức sinh lời trên tài sản tài chính**

- **Công thức:**

**Thu nhập lãi từ hoạt động tài chính, cổ tức**

**Bình quân tài sản tài chính đầu kỳ và cuối kỳ**

**Tài sản tài chính = Tiền và các khoản tương đương tiền + Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn**

- **Ý nghĩa:**

DN tạo lợi nhuận không chỉ dựa trên tài sản hoạt động mà còn dựa trên tài sản tài chính. Nếu tỷ lệ của loại tài sản này lớn trong tổng giá trị tài sản Có thì việc phân tích tỷ số này càng quan trọng.

**7.2.6. Nhóm chỉ tiêu đánh giá dòng tiền**

Để đánh giá toàn diện tình hình tài chính của DN, phân tích BCLCTT là một trong những yêu cầu phải thực hiện. Ngoài những nội dung như đã hướng dẫn trong phần 7.1.3. *Phân tích BCLCTT*, cần phân tích thêm các chỉ số tài chính như sau:

**a. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trên DTT:**

- **Công thức:**

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**

**DTT**

- **Ý nghĩa:**

Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng của DN trong việc chuyển DTT thành tiền mặt, từ đó có nguồn thanh toán các chi phí và đầu tư vào TSCĐ.

Việc đánh giá chỉ tiêu này là rất quan trọng và là một trong những thước đo chính về kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Chỉ tiêu này càng nhỏ phản ánh nguồn vốn của DN đang bị chiếm dụng, DN có thể phải sử dụng dự trữ tiền mặt hoặc phải tăng nợ vay để duy trì hoạt động kinh doanh.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 34/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



**b. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trên vốn chủ sở hữu:**

• Công thức:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Vốn chủ sở hữu

• Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này mang ý nghĩa một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu tiền từ hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cũng phản ánh hiệu quả tạo tiền của DN.

**7.2.7. Đánh giá cổ phiếu (Đối với DN/công ty cổ phần)**

Các số liệu để phân tích tài chính nói trên là những giá trị ghi sổ từ BCTC. Ngoài ra, CBPT cần phải phân tích thêm trên cơ sở giá trị thị trường. Sau đây là những chỉ số cơ bản:

**a. Thu nhập cơ bản trên một cổ phần (EPS):**

• Công thức:

Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức ưu đãi

Tổng số cổ phiếu thường đang lưu hành

• Ý nghĩa:

Chỉ tiêu này thể hiện phần lợi nhuận của DN phân bổ cho mỗi cổ phiếu thường. Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lời của DN nhưng nó quan trọng hơn chỉ tiêu lợi nhuận vì nó tính đến quy mô vốn chủ sở hữu. Ví dụ, hai DN có cùng kết quả EPS nhưng DN có vốn chủ sở hữu thấp hơn sẽ được đánh giá là hiệu quả hơn. Ngoài ra, chỉ tiêu này còn được sử dụng để so sánh giá trị thị trường cổ phiếu của các DN cổ phần.

• Đánh giá:

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Tuy nhiên, cũng như chỉ tiêu lợi nhuận dễ bị điều chỉnh, bóp méo, việc phân tích chỉ tiêu này cần phải được đánh giá cùng với các chỉ tiêu tài chính khác.

**b. Tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (M/B) (lần):**

• Công thức:

Giá thị trường của 1 cổ phiếu thường

Giá sổ sách của 1 cổ phiếu thường

Trong đó, Giá sổ sách của 1 cổ phiếu thường = Giá trị vốn chủ sở hữu/Tổng số cổ phiếu thường đang lưu hành.

• Ý nghĩa:

Đây là một chỉ số đánh giá sự kỳ vọng của nhà đầu tư đối với giá trị của công ty. Công ty nào có tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao sẽ có tỷ lệ này cao hơn các công ty có tỷ lệ ROE thấp.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 35/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

❖ Các vấn đề cần lưu ý:

**a. Phân tích BCTC công ty mẹ:**

Về mặt nguyên tắc, cấp tín dụng cho pháp nhân nào thì cần phân tích BCTC của pháp nhân đó. Tuy nhiên, khi xem xét cấp tín dụng cho công ty mẹ, CBPT cần lưu ý một số nội dung sau:

- CBPT cần tham khảo BCTC HN để có nhận định thêm về tình hình tài chính chung của cả nhóm công ty mẹ- công ty con, từ đó sẽ có những đánh giá khái quát về hoạt động đầu tư vốn của công ty mẹ.

- Theo quy định, công ty mẹ chỉ được phản ánh vào BCTC riêng của công ty mẹ thu nhập tài chính từ các khoản đầu tư dài hạn (đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết) khi đã nhận được thông báo chính thức từ công ty con, công ty liên doanh liên kết về các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia. Vì vậy, CBPT cần yêu cầu công ty mẹ cung cấp thông báo nêu trên để đối chiếu với kết quả đã hạch toán từ hoạt động đầu tư dài hạn trong năm; tránh trường hợp DN: (i) hạch toán ít hoặc nhiều hơn cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn, (ii) hạch toán lợi nhuận khi chưa nhận được thông báo chính thức.

**b. Phân tích BCTC các doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có quy mô nhỏ:** do tính tuân thủ các chuẩn mực kế toán và pháp luật kế toán nói chung chưa cao nên BCTC của các DN này thường sơ lược, ngay cả có báo cáo chi tiết cũng không phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, gây khó khăn cho CBPT trong việc đánh giá chính xác tình hình tài chính DN. Vì vậy trong trường hợp số liệu chi tiết không đầy đủ hoặc không đảm bảo tính trung thực và hợp lý để thực hiện phân tích theo hướng dẫn, CBPT cần thận trọng hơn trong việc thẩm định số liệu, đưa ra kết quả phân tích và các đề xuất tín dụng.

**c. Những hạn chế trong phân tích các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp:**

- Các chỉ tiêu tài chính DN có ý nghĩa hơn khi so sánh DN với số trung bình ngành hay số liệu của các DN tương tự khác trong ngành. Tuy nhiên, số liệu này không phải lúc nào cũng sẵn có, hơn nữa đối với các công ty kinh doanh đa ngành nghề, rất khó tìm những DN hoạt động tương tự để so sánh.

- Các chỉ tiêu tài chính được tính toán dựa trên thông tin cuối kỳ báo cáo, mang tính thời điểm (đặc biệt đối với các chỉ tiêu trên Bảng CĐKT) nhiều hơn là phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của DN trong cả năm tài chính.

- Việc đánh giá một chỉ tiêu thế nào là tốt, thế nào là xấu rất khó xác định do việc đánh giá chỉ tiêu tài chính phải gắn liền với rất nhiều nhân tố như: môi trường kinh doanh, ngành kinh doanh, vị thế của DN trên thị trường, tính chất mùa vụ kinh doanh... Hơn nữa, một số chỉ tiêu mang lại kết quả đánh giá mâu thuẫn nhau, Ví dụ chỉ tiêu hệ số tự tài trợ, hệ số đòn bẩy tài chính với chỉ tiêu ROE. Ngân hàng mong muốn một hệ số tự tài trợ cao để đảm bảo an toàn vốn vay. Tuy nhiên, hệ số tự tài trợ cao đồng nghĩa với ROE thấp do DN không tận dụng được ưu thế của hệ số đòn bẩy tài

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 36/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



chính. Do đó, khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, CBPT cần gắn với mục tiêu phân tích để xác định tính trọng yếu của từng chỉ tiêu, từ đó đưa ra những đánh giá khái quát về hoạt động kinh doanh của DN.

### 7.3. Phân tích đảm bảo nợ vay

#### 7.3.1 Nguyên tắc phân tích:

Phân tích chung cho toàn bộ nợ vay của DN (bao gồm nợ vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác). Trên cơ sở cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, tài sản có trong bảng cân đối kế toán của DN phải được phân tích, đánh giá và xác định đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm nợ vay cả về danh mục và giá trị.

#### 7.3.2 Nội dung phân tích:

##### a. Lập bảng phân tích bảo đảm nợ vay.

Căn cứ các tài liệu thu thập và chất lượng tài sản có sau khi đã đánh giá và loại trừ các khoản mục kém chất lượng tại mục 6.2.3 'Đánh giá chất lượng tài sản nợ, tài sản có của DN', CBPT lập *Bảng phân tích bảo đảm nợ vay của DN* (Phụ lục 06).

Riêng mục B Vốn chủ sở hữu tham gia SX-KD cần lưu ý 2 trường hợp sau :

+  $B1 - B2 > 0$  Số liệu được ghi vào mục B

+  $B1 - B2 < 0$  nghĩa là không còn vốn chủ sở hữu tham gia SX-KD, như vậy khi phân tích phải coi  $B = 0$ . Số thiếu hụt được ghi vào phần nguyên nhân thiếu bảo đảm nợ vay (chỉ tiêu số 13, Phụ lục 06.2, bên phần sử dụng vốn).

##### b. Phân tích nguyên nhân thiếu (thừa) bảo đảm nợ vay :

Căn cứ số liệu trên Bảng CĐKT và Bảng phân tích đảm bảo nợ vay, CBPT lập *Bảng phân tích nguyên nhân thiếu (thừa) bảo đảm nợ vay* (Phụ lục 06 – PL 06.2) từ đó đưa ra đề xuất kiến nghị căn cứ vào kết quả phân tích.

##### c. Phân tích bảo đảm nợ vay đối với NHCT:

Khi nợ vay của DN bị thiếu bảo đảm kết hợp với việc phân tích tài chính DN, CBPT phải đi sâu đánh giá mức độ an toàn, khả năng thu hồi nợ do NHCT cho vay, cần phân tích một số nội dung chủ yếu sau :

- Nợ vay NHCT có được DN sử dụng đúng mục đích xin vay theo các phương án, dự án vay vốn đã duyệt không? Cơ cấu vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng trong giá trị các tài sản do NHCT cho vay có bảo đảm tỷ lệ như đã được phê duyệt khi cho vay không? (cần lưu ý phân tích các DN hoặc dự án có nợ vay phải gia hạn, chuyển nợ quá hạn).

- Kiểm tra, đối chiếu cụ thể các tài sản, vật tư hàng hoá thuộc đối tượng mà NHCT đã cho vay với dư nợ theo từng hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ. Phân tích tài sản, tiền vốn hình thành từ nợ vay của NHCT đang nằm ở hình thái nào, tài sản nào của DN, thực trạng sử dụng tài sản, luân chuyển của các vật tư hàng hoá này và cân đối với dư nợ NHCT, xác định số dư nợ NHCT không còn vật tư, tài sản bảo đảm.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 37/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

- Các tài sản thế chấp, cầm cố để bảo đảm tiền vay của NHCT (xem xét trên các phương diện: giá trị, thủ tục pháp lý, công tác quản lý, khả năng xử lý khi cần thiết...). Khả năng bảo đảm cho các khoản nợ vay được bảo đảm bằng tài sản (thế chấp, cầm cố bằng tài sản).

- Trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản cần phân tích đánh giá DN còn đủ các điều kiện vay theo cơ chế tín dụng không?

- Phân tích tình hình nợ quá hạn (nợ quá hạn bình thường, trên 6 tháng, khó đòi...). Khả năng trả nợ của người vay. Mức độ rủi ro của khoản vay.

#### **d. Đề xuất, kiến nghị**

Căn cứ vào kết quả phân tích, cần đưa ra:

- Các giải pháp cụ thể để khắc phục ngay tình trạng thiếu bảo đảm nợ vay, bảo đảm an toàn vốn cho vay; cụ thể:

+ Bổ sung tài sản bảo đảm. Thu hồi ngay các khoản công nợ, các khoản tiền vay sử dụng sai mục đích, các khoản tiền thu bán hàng thuộc đối tượng vay nhưng không trả nợ cho NHCT. Đôn đốc DN huy động các nguồn tiền khác để trả nợ phần thiếu bảo đảm cho NHCT;

+ Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn;

+ Sử dụng hợp lý nguồn vốn chủ sở hữu vào sản xuất kinh doanh;

- Các giải pháp quản lý nhằm ngăn chặn khả năng phát sinh tiếp tình trạng thiếu bảo đảm. Chấn chỉnh việc ghi chép hạch toán kế toán. Thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ.

- Các giải pháp quản lý nhằm bảo đảm an toàn vốn vay NHCT. Định hướng duy trì, phát triển hay hạn chế, hoặc ngừng quan hệ tín dụng với DN. Nếu vốn cho vay của NHCT bị thất thoát lớn, DN vi phạm nghiêm trọng quy định về sử dụng vốn vay, quản lý tài chính, không có khả năng trả nợ, Ngân hàng cần khởi kiện ra cơ quan pháp luật.

- Các kiến nghị khác.

#### **7.4. Phối hợp các nội dung phân tích để đánh giá tổng hợp tình hình tài chính DN**

Mỗi chỉ tiêu phản ánh một khía cạnh nhất định về hoạt động kinh doanh và tài chính của DN. Nếu sử dụng các chỉ tiêu trên để đánh giá một cách riêng rẽ thì sẽ không phản ánh đủ về DN. Do vậy CBPT phải phối hợp các chỉ tiêu để đánh giá. CBPT phải tìm ra được những mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tính toán để đưa ra những kết luận chính xác về tình hình tài chính DN. Ngoài ra cần phối hợp các nội dung phân tích: phân tích khái quát báo cáo tài chính, phân tích các chỉ tiêu tài chính, phân tích đảm bảo nợ vay để có những nhận xét tổng hợp nhất về tình hình tài chính nói chung của DN, từ đó đưa ra được những quyết định tín dụng hợp lý, giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng.

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 38/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:



## 8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hướng dẫn này thay thế phụ lục 7G “*Hướng dẫn phân tích đánh giá tài chính doanh nghiệp*” tại Sổ tay tín dụng 2004 của NHCT Việt Nam; thay thế phụ lục 04 “*Phân tích tài chính doanh nghiệp*” tại Quyết định 1880/QĐ-NHCT35 ngày 30/10/2006 v/v ban hành quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng; thay thế công văn 2887/CV-NHCT 35 ngày 19/8/2004 của NHCT Việt Nam về việc phân tích bảo đảm nợ vay.

- Mọi đơn vị, cá nhân có liên quan trong hệ thống NHCT Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung hướng dẫn này.

- Việc sửa đổi, bổ sung Hướng dẫn do Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam quyết định.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT MẠNH

HƯỚNG DẪN	Mã số: HD.35.02	Trang: 39/ 39
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG HỆ THỐNG NHCT VN	Lần sửa đổi: 00	Ngày sửa đổi:

Udacity.com